

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM
CTCP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TỔNG HỢP CẢNG HP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	M số	T.m	31/03/2013	01/01/2013
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		40,188,053,339	46,110,330,336
I. Tiền và các khoản tong đồng tiền	110		16,545,858,533	28,610,827,808
1. Tiền	111	V.01	16,205,858,533	17,610,827,808
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.02	340,000,000	11,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18,445,870,959	13,870,307,916
1. Phải thu của khách hàng	131		18,107,498,986	13,795,853,109
2. Trả trước cho người bán	132		44,000,000	44,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	294,371,973	30,454,807
IV. Hàng tồn kho	140		1,380,731,182	1,767,287,770
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1,380,731,182	1,767,287,770
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,815,592,665	1,861,906,842
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	169,210,560	172,618,572
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		154,433,271	148,311,348
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		1,228,948,834	1,511,976,922
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,263,000,000	29,000,000
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		112,497,349,320	112,866,467,740
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	
II. Tài sản cố định	220		73,373,347,217	73,576,114,527
1. TSCĐ hữu hình	221	V.06	14,838,722,969	15,209,125,660
- Nguyên giá	222		31,208,450,974	31,013,450,974
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16,369,728,005)	(15,804,325,314)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		0	
3. TSCĐ vô hình	227	V.07	2,200,729	3,521,158
- Nguyên giá	228		49,690,000	49,690,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(47,489,271)	(46,168,842)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		58,532,423,519	58,363,467,709
III. Bất động sản đầu t	240	V.08	9,733,634,155	9,883,809,508
- Nguyên giá	241		14,837,227,918	14,837,227,918

- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(5,103,593,763)	(4,953,418,410)
IV. Các khoản đầu t tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	258		0	
V. Tài sản dài hạn khác	260		29,390,367,948	29,406,543,705
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	29,322,975,442	29,339,151,199
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10	67,392,506	67,392,506
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		152,685,402,659	158,976,798,076
Chỉ tiêu	M số	T.m	31/03/2013	01/01/2013
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		41,294,146,830	48,574,155,439
I. Nợ ngắn hạn	310		38,075,068,854	45,388,955,439
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	28,275,443,008	30,292,879,587
2. Phải trả người bán	312		3,296,053,824	7,299,280,208
3. Người mua trả tiền trước	313		2,310,000	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	1,446,857,794	2,194,662,167
5. Phải trả người lao động	315		3,268,409,316	3,094,847,844
6. Chi phí phải trả	316	V.13	60,671,150	69,059,700
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		0	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	591,565,923	1,344,716,770
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.15	1,133,757,839	1,093,509,163
II. Nợ dài hạn	330		3,219,077,976	3,185,200,000
3. Phải trả dài hạn khác	333		692,153,571	741,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334		2,428,000,000	2,428,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		98,924,405	16,200,000
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		70,624,070,191	69,590,733,007
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	70,624,070,191	69,590,733,007
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		46,514,230,000	46,514,230,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14,644,240,000	14,644,240,000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3,885,072,642	3,385,072,642
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,665,145,953	2,165,145,953
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		2,915,381,596	2,882,044,412

C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	500		40,767,185,638	40,811,909,630
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		152,685,402,659	158,976,798,076

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	M số	T.m	31/03/2013	01/01/2013
5. Ngoại tệ các loại				
- Đôla mỹ (USD)			101.10	101.04

Tổng giám đốc

Trưởng phòng TCKT

Hà Văn Tiến

Hà Thị Tú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2013

CHỈ TIÊU	Mô số	Thuyết minh	Quý 1	Lũy kế
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	1	VI.17	70,021,538,060	70,021,538,060
2. Cọc khoản giảm trừ doanh thu	2		-	
3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		70,021,538,060	70,021,538,060
4. Giỏ vốn hàng bán	11	VI.18	62,176,076,000	62,176,076,000
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		7,845,462,060	7,845,462,060
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	149,714,063	149,714,063
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	806,732,164	806,732,164
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		801,768,920	801,768,920
8. Chi phí bán hàng	24		4,446,567,150	4,446,567,150
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		819,017,416	819,017,416
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		1,922,859,393	1,922,859,393
11. Thu nhập khác	31	VI.21	260,673,629	260,673,629
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khỏc (40=31-32)	40		260,673,629	260,673,629
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,183,533,022	2,183,533,022
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		569,971,154	569,971,154
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		1,613,561,868	1,613,561,868
17.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số			(44,723,992)	(44,723,992)
17.2 Lợi ích của cổ đông cùng ty			1,658,285,860	1,658,285,860
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.22	357	357

Tổng giám đốc

Trưởng phòng TCKT

Hà Văn Tiến

Hà Thị Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2013

Chỉ tiêu	Msố	Quý này	Quý trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu #	01	72,829,602,731	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(65,998,877,475)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(7,433,444,180)	
4. Tiền chi trả lãi	04	(810,070,470)	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1,634,772,207)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	494,079,290	
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(7,428,514,448)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20	(9,981,996,759)	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(215,250,000)	
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn #	22	-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị #	24	-	
5. Tiền chi đầu t góp vốn vào đn vi khác	25	-	
6. Tiền thu hồi đầu t góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận đợc chia	27	149,714,063	
8. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(65,535,937)	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32	-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận đợc	33	25,398,443,008	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(27,415,879,587)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2,017,436,579)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(12,064,969,275)	-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	28,610,827,808	

ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	16,545,858,533	-

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRỞNG PHÒNG TCKT

HÀ VĂN TIẾN

HÀ THỊ TÚ

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Quý I năm 2013

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1-Hình thức sở hữu vốn :

Công ty cổ phần thương mại dịch vụ tổng hợp Cảng Hải Phòng là công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 2714/2000/QĐ-BGTVT ngày 18/09/2000 về việc chuyển doanh nghiệp: Xí nghiệp kinh doanh dịch vụ tổng hợp trực thuộc Cảng Hải Phòng, trực thuộc TCT Hàng Hải Việt Nam thành công ty Công ty cổ phần thương mại dịch vụ tổng hợp cảng Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000025 ngày 18/10/2000 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1 ngày 25/02/2004

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 ngày 16/03/2006

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 ngày 10/04/2007

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 ngày 23/10/2007

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 ngày 05/02/2008

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 ngày 15/08/2009

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 số 0200108318 ngày 23/02/2010

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 8 số 0200408318 ngày 12/04/2010

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 9 số 0200408318 ngày 22/03/2011

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 số 0200408318 ngày 01/02/2013

Tên Công ty : **Công ty cổ phần thương mại dịch vụ tổng hợp cảng HP**

Tên giao dịch : **Hai phong port trading and services joint stock company**

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 là: 40.787.900.000 đồng.

Vốn thực góp : 46.514.230.000 đồng

Trong đó: Tỷ lệ CP của Nhà nước : 6.92% vốn điều lệ
Tỷ lệ CP bán cho người LĐ và cổ đông ngoài Cty 93.08% vốn điều lệ

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 3 Lê Thánh Tông, Ngô Quyền, Hải Phòng.

2-Lĩnh vực kinh doanh :

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại dịch vụ

3-Ngành nghề kinh doanh :

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở hữu hoặc đi thuê (chi tiết cho thuê văn phòng).
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn.
- Sửa chữa máy móc, thiết bị
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học
- Sửa chữa thiết bị điện
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)
- Sửa chữa thiết bị khác (chi tiết: sửa chữa thang máy)
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Xây dựng công trình công ích
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông đường thủy, thủy lợi, hạ tầng, cầu cảng)
- Phá dỡ
- Chuẩn bị mặt bằng
- Lắp đặt hệ thống điện
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí (chi tiết: Lắp đặt hệ thống điều hoà không khí).
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (chi tiết: Lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy)
- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng (chi tiết: sửa chữa, nhà xưởng, kho tàng)
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (bao gồm xăm lốp ô tô)
- Đại lý, mô giới, đấu giá (chi tiết: Đại lý, xăng dầu chất đốt)

- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh.

- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh

- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ (bao gồm vận tải hàng hoá siêu trường, siêu trọng)

- Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương (bao gồm vận tải hàng hoá siêu trường, siêu trọng)

- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (chi tiết: Dịch vụ trông coi xe đạp, xe máy, xe ô tô)

- Bốc xếp hàng hoá

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

- Dịch vụ lưu trú ngắn hạn

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động

- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng

- Cung ứng lao động tạm thời

- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu

- Giáo dục nghề nghiệp

- Đào tạo cao đẳng

- Đào tạo đại học và sau đại học

- Giáo dục khác chưa phân vào đâu

- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi

- Sửa chữa thiết bị liên lạc

- Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng

- Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự

- Cắt tóc, làm đầu, gội đầu

4 - Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

- Báo cáo tài chính hợp nhất các báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

- Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

- Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

- Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

- Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán:

Niên độ kế toán Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND), hạch toán theo phương pháp giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và chuẩn mực kế toán số 01-Chuẩn mực chung.

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính .

2- Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính. Công ty sử dụng phần mềm kế toán **FAST ACCOUNTING**.

3- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam(VND), được lập theo hướng dẫn của chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành kèm theo.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo bao gồm: Tiền mặt tại quỹ doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2006.

Trong năm các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh, chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các tài sản dưới dạng tiền và công nợ bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày của Bảng cân đối kế toán. Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá phát sinh trong trường hợp này được phản ánh vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho của Công ty bao gồm các mặt hàng xăng dầu, nhớt mỡ các loại; sẫm lớp ô tô; thực phẩm, đồ uống.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho và địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : phương pháp tính giá nhập trước- xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : không trích lập

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

*** Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

TSCĐ được trình bày theo nguyên giá và hao mòn lũy kế

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 03- Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 203/2009//QĐ-BTC ngày 20/10/2009 về hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thoả mãn đồng thời 4 điều kiện sau:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Nguyên giá tài sản được xác định một cách đáng tin cậy;
- Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
- Có giá trị từ 10.000.000 VND trở lên.

+ Nguyên tắc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình:

. Nguyên giá TSCĐ mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế và chi phí có liên quan đến việc trực tiếp đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

. Nguyên giá TSCĐ đầu tư xây dựng: Là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định tại Điều lệ quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan và lệ phí trước bạ (nếu có).

+ Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của TSCĐ, phù hợp với quyết định Thông tư số 203/2009//QĐ-BTC ngày 20/10/2009.

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25
Máy móc thiết bị	07-10
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03-07

*** Tài sản cố định vô hình**

TSCĐ vô hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

TSCĐ vô hình là phần mềm kế toán và phần mềm quản lý nhân sự có thời gian sử dụng ước tính 03 năm. Tài sản cố định vô hình của Công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 04- “Tài sản cố định vô hình”, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 203/2009//QĐ-BTC ngày 20/10/2009 về hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể các tài sản được ghi nhận là TSCĐ vô hình phải thoả mãn đồng thời 4 điều kiện sau:

- Là Tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị và do doanh nghiệp nắm giữ, sử dụng trong sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ các các đối tượng khác thuê;
- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Nguyên giá tài sản được xác định một cách đáng tin cậy;
- Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
- Có giá trị từ 10.000.000 VND trở lên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư : Là toàn bộ các

chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra, giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư hoặc giá trị tạm tính theo dự toán đối với các công trình đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa được duyệt quyết toán vốn đầu tư.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Khấu hao bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của bất động sản, cụ thể bất động sản là Nhà cửa, vật kiến trúc được trích khấu hao trong vòng 25 năm kể từ ngày đưa bất động sản vào khai thác, sử dụng.

5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu và chứng từ ngân hàng. Các khoản vay Công ty bao gồm các khoản vay theo hợp đồng tín dụng với Chi nhánh ngân hàng công thương Ngô Quyền- Hải Phòng và các khoản vay huy động từ các cá nhân.

Chi phí đi vay trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính của công ty.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm chi phí: Công cụ dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng 1 lần với giá trị lớn, công cụ dụng cụ có thời gian sử dụng dưới 1 năm.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của công ty bao gồm: chi phí lãi vay, tiền thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải trả.

Khoản trích trước lãi vay đối với các hợp đồng quy định lãi vay trả sau. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế.

9- Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản góp vốn vào Công ty cổ phần đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng được ghi nhận vào khoản đầu tư tài chính dài hạn

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận tại thời điểm: quá trình phát hành đã kết thúc và báo cáo phát hành với ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước được chấp thuận.

Các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp. Mức trích các quỹ này theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định.

11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ: vận tải, bốc xếp, cho thuê bãi và coi xe, cho thuê văn phòng. Doanh thu bán hàng hoá như: xăng dầu, sẫm lớp ô tô và một số hàng hoá khác,... doanh thu từ lãi tiền gửi và các thu nhập khác.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14- “Doanh thu và thu nhập khác”.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu từ tiền lãi gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính bao gồm chi phí lãi vay, lỗ về chênh lệch tỷ giá

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm bằng thuế suất thuế TNDN (25%) nhân với thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

14. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

14.1 Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng, Hợp đồng kinh tế

Nguyên tắc xác định phải trả cho người bán dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả tiền trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

14.2 Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

14.3 Các nghĩa vụ thuế.

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty thực hiện việc kê khai và hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế. Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 10% đối với hầu hết các mặt hàng của công ty.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

14.4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

	VND	VND
- Tiền mặt tại quỹ	646.242.270	872.490.659
- Tiền gửi ngân hàng	15.559.616.263	16.738.337.149
Cộng	16.205.858.533	17.610.827.808

02- TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Tiền gửi kỳ hạn tại NH Công Thương	-	8.000.000.000
- Tiền gửi kỳ hạn tại NH Đầu tư	-	3.000.000.000
- Tiền gửi kỳ hạn tháng của Công ty con	340.000.000	-
Cộng	340.000.000	11.000.000.000

03- CÁC KHOẢN PHẢI THU N.HẠN KHÁC	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Phải thu khác	85.271.584	30.454.807
- PVT vay nộp phí hộ chủ hàng	209.100.389	-
Cộng	294.371.973	30.454.807

04-HÀNG TỒN KHO	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Nguyên vật liệu	70.222.832	38.723.346
- Hàng hóa	1.310.508.350	1.728.564.424
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.380.731.182	1.767.287.770

05 - CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ	46.491.669	73.606.668
- Chi phí sửa chữa	107.918.891	91.011.904
- Chi phí thuê đất, VP	14.800.000	8.000.000
Cộng	169.210.560	172.618.572

06 - TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
<i>Tại ngày 01/01/2013</i>	17.803.675.252	10.036.666.608	2.706.043.116	467.065.998	31.013.450.974
- Mua trong kỳ	-	195.000.000	-	-	195.000.000
- Đtr XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<i>Tại ngày 31/03/2013</i>	17.803.675.252	10.231.666.608	2.706.043.116	467.065.998	31.208.450.974
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Tại ngày 01/01/2013</i>	7.572.914.054	5.613.496.660	2.279.722.532	338.192.068	15.804.325.314
- Khấu hao trong kỳ	246.393.691	221.618.224	71.736.123	25.654.653	565.402.691
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<i>Tại ngày 31/03/2013</i>	7.819.307.745	5.835.114.884	2.351.458.655	363.846.721	16.369.728.005
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- <i>Tại ngày 01/01/2013</i>	10.230.761.198	4.423.169.948	426.320.584	128.873.930	15.209.125.660
- <i>Tại ngày 31/03/2013</i>	9.984.367.507	4.396.551.724	354.584.461	103.219.277	14.838.722.969

07- TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2013	Tăng trong quý	Giảm trong quý	31/03/2013
Nguyên giá	49.690.000	-	-	49.690.000
Giá trị hao mòn lũy kế	46.168.842	1.320.429	-	47.489.271
Giá trị còn lại	3.521.158	-	-	2.200.729

08- TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2013	Tăng trong	Giảm trong	31/03/2013
-----------	------------	------------	------------	------------

		quý	quý
Nguyên giá	14.837.227.918		14.837.227.918
- Nhà cửa, vật kiến trúc	14.837.227.918	-	- 14.837.227.918
Giá trị hao mòn lũy kế	4.953.418.410		5.103.593.763
- Nhà cửa, vật kiến trúc	4.953.418.410	150.175.353	5.103.593.763
Giá trị còn lại	9.883.809.508		9.733.634.155
- Nhà cửa, vật kiến trúc	9.883.809.508		9.733.634.155

09-CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Công trình tòa nhà Thành Đạt	58.532.423.519	58.363.467.709
Cộng	58.532.423.519	58.363.467.709

09- CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
+ Công cụ, dụng cụ	347.120.767	423.112.948
+ Chi phí sửa chữa	375.516.472	315.700.048
+ Chi phí phân bổ Tòa nhà Thành Đạt	28.600.338.203	28.600.338.203
Cộng	29.322.975.442	29.339.151.199

10- TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	67.392.506	67.392.506
Cộng	67.392.506	67.392.506

11- VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	LÃI	31/03/2013	01/01/2013
	suất	VND	VND
	năm		
11.1 Vay ngắn hạn		27.393.443.008	29.116.879.587
- NH Công Thương VN - CN Ngô Quyền	12%	15.665.875.906	19.130.646.832
HP		9.625.567.102	7.653.232.755

- NH Đầu tư PT VN – CN Đông HP	2.102.000.000	2.333.000.000
- Vay cá nhân		

11.2 Nợ dài hạn đến hạn trả		882.000.000	1.176.000.000
Ngân hàng công thương VN - CN Ngô Quyền	15 %	882.000.000	1.176.000.000
Cộng		28.275.443.008	30.292.879.587

12- THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Khoản mục	01/01/2013	Số phải nộp	Số đã nộp	31/03/2013
Thuế GTGT	552.189.119	1.474.142.094	1.156.631.719	869.699.494
Thuế Thu nhập DN (*)	1.634.772.207	569.971.154	1.634.772.207	569.971.154
Thuế Thu nhập cá nhân	(31.998.081)	80.344.236	107.805.647	(59.459.492)
Tiền thuê đất	(1.472.278.000)	356.199.999		(1.116.078.001)
Thuế nhà đất		15.407.805	61.632.000	(46.224.195)
Các loại thuế khác		4.000.000	4.000.000	
Cộng thuế và các khoản phải nộp nhà nước	682.685.245	2.500.065.288	2.964.841.573	217.908.960

Trong đó :

- Thuế phải nộp cho Nhà nước	1.446.857.794
- Thuế phải thu của Nhà nước	1.228.948.834

13- CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Lãi vay phải trả	60.671.150	69.059.700
Cộng	60.671.150	69.059.700

14- CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

31/03/2013	01/01/2013
-------------------	-------------------

	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	13.575.730	28.836.230
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	418.510.451	497.235.516
- Cổ tức phải trả	-	-
- Quỹ công đoàn, đảng phí	43.921.000	43.305.000
- Các khoản phải trả khác	115.558.742	131.840.024
Cộng	591.565.923	1.344.716.770

15- QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng ban điều hành	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2013	145.291.053	649.094.646	299.123.464	1.093.509.163
- Trích lập các quỹ	359.948.676	270.000.000	-	629.948.676
- Tăng khác	-	-	-	-
- Chi quỹ	(390.400.000)	(68.300.000)	(131.000.000)	(589.700.000)
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2013	114.839.729	850.794.646	168.123.464	1.133.757.839

16- Vốn chủ sở hữu

16.1-Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư 01/01/2013	46.514.230.000	14.644.240.000	2.882.044.412	64.040.514.412
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	1.658.285.860	1.658.285.860
- Tăng khác	-	-	-	-
- Lỗ trong năm	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	(1.624.948.676)	(1.624.948.676)
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2013	46.514.230.000	14.644.240.000	2.915.381.596	64.073.851.596

16.2- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Vốn của Nhà nước	3.217.500.000	3.217.500.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	43.296.730.000	43.296.730.000
Cộng	46.514.230.000	46.514.230.000

16.3- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Vốn đầu tư chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	46.514.230.000	40.787.900.000
+ Vốn tăng trong năm	-	5.726.330.000
+ Vốn giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	46.514.230.000	46.514.230.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	8.372.561.400

16.4- Cổ phiếu

	31/03/2013	01/01/2013
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.651.423	4.651.423
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	4.651.423	4.651.423
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.651.423	4.651.423
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.651.423	4.651.423

16.5 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	01/01/2013	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/03/2013
Quỹ đầu tư phát triển	3.385.072.642	500.000.000	-	3.885.072.642
Quỹ dự phòng tài chính	2.165.145.953	500.000.000	-	2.665.145.953
Cộng	5.550.218.595	1.000.000.000	-	6.550.218.595

Các quỹ của doanh nghiệp được trích từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

17- DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DV

	Quý này VND	
17.1 Doanh thu bán hàng	56.601.196.555	
- Cửa hàng nhà hàng – khách sạn	1.358.469.996	
- Cửa hàng kinh doanh lốp	4.156.963.599	
- Cửa hàng kinh doanh xăng dầu	51.085.762.960	
17.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.420.341.505	
- Bãi ô tô và coi xe	2.242.998.181	
- Đội bốc xếp	7.695.233.730	
- Khối vận tải	675.912.722	
- Đội sửa chữa	-	
- Tòa nhà Thành Đạt	2.196.852.354	
- Khách sạn Thăng Lợi	609.344.518	
Cộng	70.021.538.060	

18- GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý này VND	
18.1 Giá vốn của hàng đã bán hàng	54.680.723.733	
- Khối Cửa hàng ăn uống	761.485.177	
- Cửa hàng kinh doanh lốp	3.958.571.841	
- Cửa hàng kinh doanh xăng dầu	49.960.666.715	
18.2 Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.495.352.267	
- Bãi ô tô và coi xe	268.886.992	
- Đội bốc xếp	6.092.797.192	
- Dịch vụ vận tải	580.054.543	
- Đội sửa chữa, khác	-	
- Tòa nhà Thành Đạt	346.228.107	
- Khách sạn Thăng Lợi	207.385.433	
Cộng	62.176.076.000	

19- DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Quý này
VND

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	149.714.063	
Cộng	149.714.063	

20- CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý này VND	
- Lãi vay phải trả	801.768.920	
- Chi phí tài chính khác	22.148	
- Chi phí liên kết vệ sinh tàu biển	4.941.096	
Cộng	806.732.164	

21- THU NHẬP KHÁC

	Quý này VND	
- Thu nhập khác	2.000.000	
- Thu tiền phạt hợp đồng	22.000.000	
- Thu tiền điện, nước các cty thuê VP	238.424.909	
Cộng	262.424.909	

22- LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý này VND	
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập DN	1.658.285.860	
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Điều chỉnh giảm</i>		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.658.285.860	
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành BQ trong kỳ	4.651.423	
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	357	

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

VIII- Những thông tin khác

Hải Phòng, ngày 05 tháng 05 năm 2013

Tổng giám đốc

Trưởng phòng

Hà Văn Tiến

Hà Thị Tú